



Phụ lục 01

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 57/NQ-HDND ngày 20 tháng 4 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Đồng

S T T	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh
				Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP (không kể thu chuyển giao các cấp ngân sách)	5.238.265.000.000	8.989.497.262.661	172%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	1.981.937.000.000	2.537.296.492.995	128%
-	Thu NSDP hưởng 100%	1.719.700.000.000	742.710.703.120	43%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	262.237.000.000	1.794.585.789.875	684%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.173.028.000.000	3.569.161.375.821	112%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	1.682.456.000.000	1.682.456.000.000	100%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.490.572.000.000	1.886.705.375.821	127%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		-	
IV	Thu kết dư		510.142.961.931	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		2.333.838.485.527	
VI	Thu viện trợ		4.187.800.000	
VII	Thu quản lý quan ngân sách	83.300.000.000	13.358.259.124	16%
VIII	Thu vay của ngân sách tỉnh (vay lại của Chính phủ)		21.511.887.263	
B	TỔNG CHI NSDP (đã loại trừ chi chuyển giao các cấp ngân sách)	5.351.964.000.000	8.060.351.708.689	151%
I	Tổng chi cân đối NSDP	3.778.092.000.000	5.188.417.331.229	137%
1	Chi đầu tư phát triển	1.447.695.000.000	1.667.470.068.536	115%
2	Chi thường xuyên	2.251.309.000.000	3.519.885.215.693	156%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	4.800.000.000	62.047.000	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000.000.000	1.000.000.000	100%
5	Dự phòng ngân sách	73.288.000.000		
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		-	
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.490.572.000.000	189.946.341.325	13%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	186.608.000.000	189.946.341.325	102%
	Nguồn đầu tư	146.125.000.000	131.244.236.082	
	Nguồn sự nghiệp	40.483.000.000	58.702.105.243	
	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	85.900.000.000	98.831.002.140	115%
	Vốn đầu tư	66.000.000.000	62.341.511.801	

S T T	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
					Tương đối (%)
	Vốn thường xuyên	19.900.000.000	36.489.490.339		
	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	100.708.000.000	91.115.339.185	90%	
	Vốn đầu tư	80.125.000.000	68.902.724.281		
	Vốn sự nghiệp	20.583.000.000	22.212.614.904		
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.303.964.000.000			
	Vốn đầu tư	476.525.000.000			
	Vốn sự nghiệp	827.439.000.000			
III	Chi quản lý qua ngân sách	83.300.000.000	13.358.259.124	16%	
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau		2.618.064.777.011		
V	Chi hoàn trả ngân sách cấp trên		1.565.000.000		
VI	Chi trả nợ gốc		49.000.000.000		
C	KẾT DƯ NSDP		929.145.553.972		
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP		49.000.000.000		
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh		49.000.000.000		
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP		21.511.887.000		
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc		21.511.887.000		
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP		101.694.497.000		



Phụ lục 02

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2019
(Kèm theo Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Đồng

Số TT	Số TT	Dự toán năm 2019		Tổng thu NSNN	Phân chia theo từng cấp ngân sách					So sánh QT/ĐT (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP		Thu ngân sách NSTW	Thu ngân sách NSDP	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3=4+5	4	5=6+7+8	6	7	8	9=3/1	10=3/2
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	2.700.000.000.000	2.065.237.000.000	7.105.880.812.733	1.707.056.813.156	5.398.823.999.577	4.427.572.432.611	844.942.708.552	117.095.935.283	263%	344%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	2.700.000.000.000	2.065.237.000.000	4.261.899.365.275	1.707.056.813.156	2.554.842.552.119	1.868.104.345.774	595.483.593.185	82.041.690.029	158%	206%
I	Thu nội địa	2.400.000.000.000	2.065.237.000.000	2.878.301.794.888	337.097.743.567	2.541.204.051.321	1.860.916.545.774	589.481.593.185	81.592.989.231	120%	139%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	803.000.000.000	803.000.000.000	821.427.183.494		821.427.183.494	781.530.935.006	39.896.248.488		102%	102%
	- Thuế giá trị gia tăng	201.000.000.000	201.000.000.000	249.567.148.094		249.567.148.094	209.670.899.606	39.896.248.488		124%	124%
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí</i>										
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	40.000.000.000	40.000.000.000	80.938.340.096		80.938.340.096	80.938.340.096			202%	202%
	- Thu từ thu nhập sau thuế										
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	562.000.000.000	562.000.000.000	490.919.649.064		490.919.649.064	490.919.649.064			87%	87%
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>										
	- Thuế tài nguyên			2.046.240		2.046.240	2.046.240				
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>										
	- Thuế môn bài										
	- Thu khác										
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	32.000.000.000	32.000.000.000	35.697.707.991		35.697.707.991	33.786.100.821	1.895.665.917	15.941.253	112%	112%
	- Thuế giá trị gia tăng	15.900.000.000	15.900.000.000	16.277.292.046		16.277.292.046	15.331.930.698	933.667.924	11.693.424	102%	102%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.000.000.000	15.000.000.000	18.740.387.090		18.740.387.090	17.845.667.135	890.472.126	4.247.829	125%	125%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	100.000.000	100.000.000	33.782.131		33.782.131	33.782.131			34%	34%

Số TT	Số TT	Dự toán năm 2019		Tổng thu NSNN	Phân chia theo từng cấp ngân sách					So sánh QT/DT (%)		
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP		Thu ngân sách NSTW	Thu ngân sách NSDP	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>											
	- Thu từ thu nhập sau thuế											
	- Thuế tài nguyên	1.000.000.000	1.000.000.000	646.246.724		646.246.724	574.720.857	71.525.867		65%	65%	
	- Thuế môn bài											
	- Thu khác											
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	130.000.000.000	49.000.000.000	381.154.138.210	46.320.978.297	334.833.159.913	334.077.885.605	755.274.308		293%	778%	
	- Thuế giá trị gia tăng	32.000.000.000	32.000.000.000	177.239.707.987		177.239.707.987	176.484.433.679	755.274.308		554%	554%	
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>											
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.000.000.000	17.000.000.000	157.464.496.306		157.464.496.306	157.464.496.306			926%	926%	
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>											
	Thu từ khí thiên nhiên											
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	81.000.000.000		46.432.683.268	46.320.978.297	111.704.971	111.704.971			57%		
	<i>Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>			46.320.978.297	46.320.978.297							
	- Thuế tài nguyên			17.250.649		17.250.649	17.250.649					
	Trong đó: Thuế Tài nguyên dầu khí											
	- Thuế môn bài											
	- Tiền thuế mặt đất mặt nước											
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>											
	- Thu khác											

Số TT	Số TT	Dự toán năm 2019		Tổng thu NSNN	Phân chia theo từng cấp ngân sách					So sánh QT/DT (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP		Thu ngân sách NSTW	Thu ngân sách NSDP	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	355.500.000.000	355.500.000.000	490.642.028.505		490.642.028.505	255.633.007.958	200.656.592.341	34.352.428.206	138%	138%
	- Thuế giá trị gia tăng	281.300.000.000	281.300.000.000	389.192.874.509		389.192.874.509	171.434.710.491	184.452.923.088	33.305.240.930	138%	138%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	40.000.000.000	40.000.000.000	64.577.207.094		64.577.207.094	54.665.873.989	9.656.244.638	255.088.467	161%	161%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.200.000.000	1.200.000.000	1.311.838.624		1.311.838.624	17.118.161	602.395.100	692.325.363	109%	109%
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>										
	- Thuế tài nguyên	33.000.000.000	33.000.000.000	35.560.108.278		35.560.108.278	29.515.305.317	5.945.029.515	99.773.446	108%	108%
	- Thuế môn bài										
	- Thu khác										
5	Lệ phí trước bạ	101.200.000.000	101.200.000.000	133.293.633.917		133.293.633.917	136.680.450	129.460.992.065	3.695.961.402	132%	132%
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp										
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.000.000.000	2.000.000.000	2.765.342.875		2.765.342.875		494.008.349	2.271.334.526	138%	138%
8	Thuế thu nhập cá nhân	121.000.000.000	121.000.000.000	148.211.361.863		148.211.361.863	91.642.805.003	31.309.768.471	25.258.788.389	122%	122%
9	Thuế chuyển quyền sử dụng đất										
10	Thuế bảo vệ môi trường	340.000.000.000	126.480.000.000	389.314.940.269	244.465.643.875	144.849.296.394	144.849.296.394			115%	308%
	<i>Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>			389.314.940.269	244.465.643.875	144.849.296.394	144.849.296.394				
	<i>- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước</i>										
11	Thu Phí, lệ phí	61.000.000.000	52.200.000.000	59.056.022.976	14.086.361.159	44.969.661.817	28.685.622.856	8.435.860.889	7.848.178.072	97%	113%
	<i>Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu</i>			15.952.941.612	14.086.361.159	1.866.580.453	1.866.080.453	500.000			
	<i>- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu; trong đó:</i>			43.103.081.364		43.103.081.364	26.819.542.403	8.435.360.889	7.848.178.072		

Số TT	Số TT	Dự toán năm 2019		Tổng thu NSNN	Phân chia theo từng cấp ngân sách					So sánh QT/DT (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP		Thu ngân sách NSTW	Thu ngân sách NSDP	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	+ Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản			10.996.544.378		10.996.544.378	7.848.286.995	3.138.667.383	9.590.000		
	+ Lệ phí Môn bài										
12	Thu Tiền sử dụng đất	200.000.000.000	200.000.000.000	186.946.142.745		186.946.142.745	60.729.175.854	126.216.966.891		93%	93%
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý										
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý			186.946.142.745		186.946.142.745	60.729.175.854	126.216.966.891			
13	Thu tiền thuê đất, mặt nước	27.000.000.000	27.000.000.000	21.540.736.000		21.540.736.000	1.274.118.322	20.244.183.673	22.434.005	80%	80%
14	Thu tiền sử dụng khu vực biển										
	Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương										
	- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương										
15	Thu từ bán tài sản nhà nước										
	Trong đó: - Do trung ương quản lý										
	- Do địa phương quản lý										
16	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước										
	Trong đó: - Do trung ương xử lý										
	- Do địa phương xử lý										
17	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			1.247.359.532		1.247.359.532	1.247.359.532				
18	Thu khác ngân sách	46.000.000.000	21.907.000.000	69.546.755.119	25.155.888.149	44.390.866.970	22.625.980.060	18.901.899.807	2.862.987.103	151%	317%
	Trong đó: - Thu phạt ATGT			21.652.922.679	19.096.043.679	2.556.879.000	2.470.355.000	56.628.000	29.896.000		
	- Thu khác còn lại ngân sách			17.985.932.195	1.602.335.419	16.383.596.776	9.751.280.756	5.574.479.637	1.057.836.383		

Số TT	Số TT	Dự toán năm 2019		Tổng thu NSNN	Phân chia theo từng cấp ngân sách					So sánh QT/DT (%)		
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP		Thu ngân sách NSTW	Thu ngân sách NSDP	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	
19	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	20.000.000.000	12.650.000.000	31.098.691.952	7.068.872.087	24.029.819.865	24.029.819.865				155%	246%
	<i>Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp</i>			7.409.381.247	5.186.566.735	2.222.814.512	2.222.814.512					
	<i>- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp</i>			23.689.310.705	1.882.305.352	21.807.005.353	21.807.005.353					
20	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	3.000.000.000	3.000.000.000	3.924.525.319		3.924.525.319	38.191.500		3.886.333.819		131%	131%
	<i>- Trong đó thu khác còn lại tại xã</i>											
21	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả hoạt động xổ số điện toán)	75.000.000.000	75.000.000.000	79.864.041.866		79.864.041.866	79.864.041.866				106%	106%
22	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế			9.212.923.131		9.212.923.131	9.212.923.131					
23	Các khoản thu quản lý qua ngân sách	83.300.000.000	83.300.000.000	13.358.259.124		13.358.259.124	765.524.682	11.214.131.986	1.378.602.456		16%	16%
	Thu tiền sử dụng đất			765.524.682		765.524.682	765.524.682					
	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước											
	Thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước			7.504.963.986		7.504.963.986		7.504.963.986				
	Thu phí, lệ phí											
	Thu huy động đóng góp xây dựng kết cấu hạ tầng			5.087.770.456		5.087.770.456		3.709.168.000	1.378.602.456			
	Thu huy động đóng góp khác											
	Thu tại xã											
	Thu khác ngân sách											

Số TT	Số TT	Dự toán năm 2019		Tổng thu NSNN	Phân chia theo từng cấp ngân sách					So sánh QT/DT (%)		
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP		Thu ngân sách NSTW	Thu ngân sách NSDP	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	
II	Thu hải quan	300.000.000.000		1.369.959.069.589	1.369.959.069.589							
1	Tổng thu hoạt động xuất nhập khẩu			1.369.959.069.589	1.369.959.069.589							
	Thuế xuất khẩu											
	Thuế nhập khẩu			21.225.133.995	21.225.133.995							
	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu			1.348.608.268.068	1.348.608.268.068							
	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện			4.167.526	4.167.526							
	Thu khác			121.500.000	121.500.000							
III	Hoàn thuế giá trị gia tăng			-2.342.111.288.020	-2.342.111.288.020							
IV	Thu viện trợ (không kể viện trợ về cho vay lại)			4.187.800.000		4.187.800.000	4.187.800.000					
V	Các khoản huy động đóng góp			9.450.700.798		9.450.700.798	3.000.000.000	6.002.000.000	448.700.798			
	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			5.869.745.090		5.869.745.090		5.802.000.000	67.745.090			
	Các khoản huy động đóng góp khác			3.580.955.708		3.580.955.708	3.000.000.000	200.000.000	380.955.708			
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG											
I	Vay bù đắp bội chi NSDP											
1	Vay trong nước											
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay nước ngoài											
II	Vay để trả nợ gốc vay											
1	Vay trong nước											
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay nước ngoài											
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH											
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên											
1	Bổ sung cân đối											
2	Bổ sung có mục tiêu											

Số TT	Số TT	Dự toán năm 2019		Tổng thu NSNN	Phân chia theo từng cấp ngân sách					So sánh QT/DT (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP		Thu ngân sách NSTW	Thu ngân sách NSDP	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
2.1	BS có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước										
2.2	BS có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước										
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên										
D	THU CHUYÊN NGUỒN			2.333.838.485.527		2.333.838.485.527	2.180.062.987.543	144.362.122.465	9.413.375.519		
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			510.142.961.931		510.142.961.931	379.405.099.294	105.096.992.902	25.640.869.735		



Phụ lục 03

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	5.351.965.000.000	8.060.351.708.689	1
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	3.861.393.000.000	5.201.775.590.353	135%
I	Chi đầu tư phát triển	708.080.000.000	1.667.470.068.536	235%
1	Chi đầu tư cho các dự án	708.080.000.000	1.667.470.068.536	
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		193.905.004.438	
-	Chi khoa học và công nghệ			
II	Chi thường xuyên	2.990.925.000.000	3.519.885.215.693	118%
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.301.430.000.000	1.292.972.918.082	
2	Chi khoa học và công nghệ	17.185.000.000	15.287.971.314	
	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	4.800.000.000	62.047.000	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	4.800.000.000	62.047.000	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000.000.000	1.000.000.000	100%
V	Dự phòng ngân sách	73.288.000.000		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
VII	Chi từ nguồn thu qua ngân sách nhà nước	83.300.000.000	13.358.259.124	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.490.572.000.000	189.946.341.325	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	186.608.000.000	189.946.341.325	102%
1	Vốn đầu tư phát triển	146.125.000.000	131.244.236.082	90%
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	66.000.000.000	62.341.511.801	94%
	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	80.125.000.000	68.902.724.281	86%
2	Vốn sự nghiệp	40.483.000.000	58.702.105.243	145%
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	19.900.000.000	36.489.490.339	183%
	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	20.583.000.000	22.212.614.904	108%
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.303.964.000.000		
	Vốn đầu tư phát triển	739.615.000.000		
	Vốn sự nghiệp	564.349.000.000		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		2.618.064.777.011	
D	CHI HOÀN TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		1.565.000.000	
E	CHI TRẢ NỢ GỐC		49.000.000.000	



Phụ lục 04

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: đồng

S T T	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh
				Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2/1
	Tổng chi ngân sách địa phương	4.887.233.000.000	7.311.685.536.181	150%
A	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	1.486.176.000.000	2.032.776.586.341	137%
B	Chi ngân sách cấp tỉnh theo lĩnh vực	3.401.057.000.000	2.908.422.582.096	86%
I	Chi đầu tư phát triển	1.527.520.000.000	1.253.611.451.173	82%
1	Chi đầu tư cho các dự án		1.253.611.451.173	
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		84.445.117.284	
	- Chi khoa học và công nghệ		3.210.772.504	
	- Chi quốc phòng		56.131.062.438	
	- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		7.566.158.897	
	- Chi y tế, dân số và gia đình		61.235.429.186	
	- Chi văn hóa thông tin		7.710.665.121	
	- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		11.241.436.697	
	- Chi thể dục thể thao		3.004.453.683	
	- Chi bảo vệ môi trường		3.314.443.759	
	- Chi các hoạt động kinh tế		994.161.123.017	
	- Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		9.456.484.425	
	- Chi bảo đảm xã hội		11.368.779.480	
	- Chi đầu tư khác		765.524.682	
II	Chi thường xuyên	1.748.115.000.000	1.652.983.559.241	95%
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	325.641.000.000	280.900.555.708	86%
	- Chi khoa học và công nghệ	18.085.000.000	15.287.971.314	85%
	- Chi quốc phòng	39.272.000.000	26.619.041.751	68%
	- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	17.490.000.000	22.017.919.930	126%
	- Chi y tế, dân số và gia đình	398.066.000.000	372.548.370.786	94%
	- Chi văn hóa thông tin	25.113.000.000	24.258.042.280	97%
	- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	12.536.000.000	14.723.764.284	117%
	- Chi thể dục thể thao	7.910.000.000	8.893.977.727	112%
	- Chi bảo vệ môi trường	24.250.000.000	3.322.950.961	14%
	- Chi các hoạt động kinh tế	458.058.000.000	510.125.346.585	111%
	- Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	329.314.000.000	314.601.978.610	96%
	- Chi bảo đảm xã hội	70.325.000.000	31.532.156.516	45%
	- Chi thường xuyên khác	22.055.000.000	28.151.482.789	128%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	4.800.000.000	62.047.000	

S T T	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh
				Tương đối (%)
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000.000.000	1.000.000.000	100%
V	Dự phòng ngân sách	38.322.000.000		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0		
VII	Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua NSNN	81.300.000.000	765.524.682	
C	Chi chuyển nguồn sang năm sau		2.319.921.367.744	
D	Chi nộp Ngân sách cấp trên		1.565.000.000	
E	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay		49.000.000.000	



Phụ lục 05

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN
THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: đồng

S T T	Nội dung (1)	Dự toán năm	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	5.351.964.000.000	3.254.933.000.000	2.097.031.000.000	8.060.351.708.689	5.278.908.949.840	2.781.442.758.849	151%	162%	133%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	3.861.392.000.000	2.110.983.000.000	1.750.409.000.000	5.201.775.590.353	2.900.247.294.105	2.301.528.296.248	135%	137%	131%
I	Chi đầu tư phát triển	708.080.000.000	641.780.000.000	66.300.000.000	1.667.470.068.536	1.252.845.926.491	414.624.142.045	235%	195%	625%
1	Chi đầu tư cho các dự án	708.080.000.000	641.780.000.000	66.300.000.000	1.667.470.068.536	1.252.845.926.491	414.624.142.045	235%	195%	625%
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	-	-	-	193.905.004.438	84.445.117.284	109.459.887.154			
II	Chi thường xuyên	2.990.925.000.000	1.343.782.000.000	1.647.143.000.000	3.519.885.215.693	1.645.573.795.932	1.874.311.419.761	118%	122%	114%
	<i>Trong đó:</i>									
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	1.301.430.000.000	310.150.000.000	991.280.000.000	1.292.972.918.082	280.900.555.708	1.012.072.362.374			
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	17.185.000.000	17.185.000.000		15.287.971.314	15.287.971.314				
II	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	4.800.000.000	4.800.000.000		62.047.000	62.047.000				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000				

S T T	Nội dung (1)	Dự toán năm	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
V	Dự phòng ngân sách	73.288.000.000	38.322.000.000	34.966.000.000						
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-								
VI I	Chi từ nguồn thu qua ngân sách nhà nước	83.299.000.000	81.299.000.000	2.000.000.000	13.358.259.124	765.524.682	12.592.734.442			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.490.572.000.000	1.143.950.000.000	346.622.000.000	189.946.341.325	8.175.287.991	181.771.053.334			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	186.608.000.000	4.248.000.000	182.360.000.000	189.946.341.325	8.175.287.991	181.771.053.334	102%	192%	100%
1	Vốn đầu tư phát triển	146.125.000.000	-	146.125.000.000	131.244.236.082		131.244.236.082	90%		90%
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	66.000.000.000		66.000.000.000	62.341.511.801	-	62.341.511.801	94%		94%
	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	80.125.000.000		80.125.000.000	68.902.724.281	-	68.902.724.281	86%		86%
2	Vốn sự nghiệp	40.483.000.000	4.248.000.000	36.235.000.000	58.702.105.243	8.175.287.991	50.526.817.252	145%	192%	139%
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	22.157.000.000	2.911.000.000	19.246.000.000	36.489.490.339	6.807.777.179	29.681.713.160		234%	154%
	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	18.326.000.000	1.337.000.000	16.989.000.000	22.212.614.904	1.367.510.812	20.845.104.092		102%	123%
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.303.964.000.000	1.139.702.000.000	164.262.000.000						
1	Vốn đầu tư phát triển	739.615.000.000	739.615.000.000							
2	Vốn sự nghiệp	564.349.000.000	400.087.000.000	164.262.000.000						

S T T	Nội dung (1)	Dự toán năm	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				2.618.064.777.011	2.319.921.367.744	298.143.409.267			
D	CHI HOÀN TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				1.565.000.000	1.565.000.000				
E	CHI TRẢ NỢ GÓC				49.000.000.000	49.000.000.000				



Phụ lục 06
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TUNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019
(Kèm theo Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 10 tháng 1 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)						Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Dự toán khác	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Khác	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Trong đó	
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG SỐ	5.274.982	1.903.800	1.787.636	4.248	-	4.248	1.579.298	7.311.685	1.253.611	1.645.574	2.084.404	8.175	-	8.175	2.319.921	139%	66%	92%
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	3.695.684	1.903.800	1.787.636	4.248	-	4.248	-	3.972.082	1.253.611	1.645.574		8.175		8.175	1.064.722	107%	66%	92%
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	490.437	388.338	101.301	798		798		487.064	299.031	92.670		713		713	94.650	99%	77%	91%
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	12.737	2.306	10.431	-				11.753	699	9.865		-			1.190	92%	30%	95%
3	Sở Khoa học và Công nghệ	15.066	3.361	11.705	-				26.052	3.237	20.441		-			2.374	173%	96%	175%
4	Sở Xây dựng	21.393	-	21.393	-				21.393	-	19.327		-			2.065	100%		90%
5	Sở Giao thông - Vận tải	260.200	238.163	22.037	-				255.623	217.994	21.113		219		219	16.297	98%	92%	96%
6	Sở Giáo dục và Đào tạo	406.291	147.783	257.908	600		600		404.965	56.932	243.202		4.525		4.525	100.306	100%	39%	94%
7	Sở Y tế	268.727	58.432	210.295	-				269.816	61.235	192.502		-			16.079	100%	105%	92%
8	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	60.550	11.578	48.473	499		499		57.601	11.369	44.253		743		743	1.236	95%	98%	91%
9	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	48.793	8.200	40.593	-				52.004	5.620	38.342		-			8.042	107%	69%	94%
10	Sở Tài nguyên và Môi trường	30.444	3.730	26.714	-				45.486	3.400	19.037		-			23.048	149%	91%	71%
11	Sở Nội vụ	14.359	-	14.109	250		250		13.647	-	13.181		132		132	334	95%		93%
12	Thanh tra tỉnh	6.264	56	6.208	-				6.149	55	5.823		-			270	98%	99%	94%

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)						Quyết toán						So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Dự toán khác	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Khác	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Trong đó	
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
13	Đài Phát thanh - Truyền hình	27.725	10.800	16.925	-			28.479	11.241	14.724			-		2.514	103%	104%	87%	
14	Ban quản lý khu công nghiệp	3.772	1.088	2.684	-			4.042	1.018	2.572			-		452	107%	94%	96%	
15	Văn phòng Tỉnh uỷ	78.464	5.200	73.264	-			77.388	9.123	57.805			-		10.460	99%	175%	79%	
16	Tỉnh Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh	11.326	4.200	7.126	-			7.509	-	6.903			-		606	66%	0%	97%	
17	Hội Liên hiệp Văn học Nghệ thuật tỉnh Ninh Thuận	1.449		1.449	-			1.411		1.411			-		-	97%		97%	
18	Các đơn vị khác	1.662.618	954.171	708.447	-			1.926.308	508.708	653.879			-		763.722	116%	53%	92%	
19	Sở Thông tin - truyền thông	13.216		13.016	200		200	12.326		12.058			-		268	93%		93%	
20	Ban Dân tộc	4.630		3.804	826		826	4.314		3.408			861		46	93%		90%	
21	xây dựng nông thôn mới	-		(1.075)	1.075		1.075	-		(982)			982		982	-		91%	
22	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	9.149		9.149	-			9.035		7.727			-		1.308	99%		84%	
23	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	18.818		18.818	-			18.073		16.200			-		1.873	96%		86%	
24	Sở Tư pháp	8.906		8.906	-			8.124		7.672			-		451	91%		86%	
25	Sở Công thương	11.278		11.278	-			10.821		7.661			-		3.160	96%		68%	
26	Sở Tài chính	5.934		5.934	-			5.830		5.146			-		684	98%		87%	
27	Liên minh Hợp tác xã tỉnh Ninh Thuận	1.638		1.638	-			1.525		1.525			-		-	93%		93%	
28	Ủy ban mặt trận TQVN tỉnh Ninh Thuận	5.841		5.841	-			5.828		5.828			-		-	100%		100%	
29	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh Ninh Thuận	3.115	252	2.863	-			3.059	252	2.807			-		-	98%	100%	98%	
30	Hội Nông dân tỉnh Ninh Thuận	7.866		7.866	-			7.744		7.744			-		-	98%		98%	
31	Hội Cựu chiến binh tỉnh Ninh Thuận	2.073		2.073	-			2.073		1.991			-		82	100%		96%	

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)						Quyết toán						So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Dự toán khác	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Khác	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Trong đó	
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
32	Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật tỉnh Ninh Thuận	1.033		1.033	-			758		758			-		-	73%		73%	
33	Hội Nhà báo tỉnh Ninh Thuận	401		401	-			401		401			-		-	100%		100%	
34	Hội Luật gia tỉnh Ninh Thuận	590		590	-			588		588			-		-	100%		100%	
35	Hội Chữ thập đỏ tỉnh Ninh Thuận	1.631		1.631	-			1.615		1.615			-		-	99%		99%	
36	Hội Kiến trúc sư Ninh Thuận	-		-	-			-		-			-		-				
37	Ban Đại diện Hội người cao tuổi tỉnh Ninh Thuận	194		194	-			193		193			-	0	100%			100%	
38	Hội người mù tỉnh Ninh Thuận	371		371	-			353		353			-	-	95%			95%	
39	Hội Đông y tỉnh Ninh Thuận	947		947	-			909		907			-	2	96%			96%	
40	Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin tỉnh Ninh Thuận	430		430	-			430		430			-	-	100%			100%	
41	Hội Cựu chiến binh xung phong tỉnh Ninh Thuận	224		224	-			224		223			-	2	100%			99%	
42	Hội Khuyến học tỉnh Ninh Thuận	410		410	-			348		348			-	-	85%			85%	
43	Bộ Công An	30.255	8.000	22.255	-			29.603	7.566	22.037			-	-	98%	95%		99%	
44	Bộ Quốc phòng	84.761	58.142	26.619	-			91.033	56.131	26.619			-	8.283	107%	97%		100%	
45	Vườn Quốc gia Phước Bình	9.548		9.548	-			9.109		9.079			-	30	95%			95%	
46	Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn	820		820	-			819		819			-	-	100%			100%	

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)							Quyết toán							So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Dự toán khác	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Khác	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Trong đó	
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
47	Ban Quản lý Dự án An ninh y tế khu vực tiểu vùng Mê Kông mở rộng tỉnh Ninh Thuận	100		100	-				96		96		-			-	96%	96%	
48	Trường Cao đẳng nghề Ninh Thuận	20.627		20.627	-				19.946		17.516		-		2.430	97%	85%		
49	Vườn Quốc gia Núi Chúa tỉnh Ninh Thuận	14.196		14.196	-				14.155		13.792		-		363	100%	97%		
50	Ban Chuẩn bị dự án Tam nông giai đoạn 2 tỉnh Ninh Thuận	761		761	-				759		759		-		-	100%	100%		
51	Ban an toàn giao thông	-		-	-				-		-		-		-				
52	Hội Làm vườn tỉnh Ninh Thuận	261		261	-				261		261		-		-	100%	100%		
53	Trường Chính trị	14.798		14.798	-				14.798		12.703		-		2.095	100%	86%		
54	Hội Chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù, đày tỉnh Ninh Thuận	244		244	-				244		244		-		-	100%	100%		
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)	4.800					4.800		62				62			1%			
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)	1.000					1.000		1.000				1.000			100%			
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	38.322					38.322		-										

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)						Quyết toán						So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Dự toán khác	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Khác	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Trong đó	
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	-						-											
VI	CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)	1.486.176					1.486.176	2.032.777				2.032.777							137%
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG CÒN LẠI	-						1.255.199							1.255.199				
VIII	CHI NỢP NS CẤP TRÊN	-						1.565				1.565							
X	CHI TRẢ NỢ GỐC	49.000					49.000	49.000				49.000							100%



Phụ lục 07
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, TỪNG HUYỆN (XÃ) NĂM 2019
(Kèm theo Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 10 tháng 10 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

S T T	Đơn vị	Dự toán				Quyết toán								
		Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau
							Tổng số	Trong đó Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Tổng số	Trong đó Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Tổng số	Trong đó		
												Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1=2+3	2	3	4	5=6+9+12+15	6	7	9	10	12=13+14	13	14	15
	Tổng số	2.252.667.000.000	239.500.000.000	1.830.807.000.000	182.360.000.000	2.781.956.891.507	427.165.123.737	113.169.055.154	1.874.363.172.511	1.012.072.362.374	181.771.053.334	131.244.236.082	50.526.817.252	298.143.409.267
1	UBND thành phố Phan Rang-Tháp Chàm	503.965.000.000	25.578.000.000	477.225.000.000	1.162.000.000	643.408.920.059	44.464.450.560	4.021.178.708	502.514.518.727	220.672.948.397	1.528.456.709	1.371.531.915	156.924.794	94.901.494.063
2	UBND huyện Ninh Phước	390.083.000.000	18.072.000.000	350.600.000.000	21.411.000.000	461.253.154.268	62.091.523.474	23.384.092.012	346.425.429.173	223.552.575.813	23.905.252.174	14.919.417.536	8.985.834.638	28.830.949.447
3	UBND huyện Thuận Nam	204.205.000.000	17.474.000.000	169.984.000.000	16.747.000.000	273.978.214.092	43.743.638.565	27.223.539.051	170.507.718.458	92.835.292.769	16.057.883.619	8.066.731.133	7.991.152.486	43.668.973.450
4	UBND huyện Ninh Hải	275.520.000.000	17.060.000.000	245.026.000.000	13.434.000.000	401.322.779.414	80.972.805.814	16.632.667.918	252.866.695.309	139.496.186.531	15.311.409.303	9.001.911.848	6.309.497.455	51.657.736.330
5	UBND huyện Ninh Sơn	286.473.000.000	30.487.000.000	241.639.000.000	14.347.000.000	321.837.923.973	45.664.312.889	8.912.883.461	239.694.831.443	141.235.867.852	17.929.792.229	11.125.000.000	6.804.792.229	18.548.987.412
6	UBND huyện Thuận Bắc	237.689.000.000	67.043.000.000	156.409.000.000	14.237.000.000	289.871.443.805	95.969.777.935	9.484.573.266	167.423.631.856	84.671.097.574	16.800.286.852	10.698.714.393	6.101.572.459	9.677.747.162
7	UBND huyện Bắc Ái	354.732.000.000	63.786.000.000	189.924.000.000	101.022.000.000	390.284.455.896	54.258.614.500	23.510.120.738	194.930.347.545	109.608.393.438	90.237.972.448	76.060.929.257	14.177.043.191	50.857.521.403



QUYẾT TOÁN CHI BÒ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN (XÃ) NĂM 2019
(Kèm theo Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

S T T	Tên đơn vị (1)	Dự toán					Quyết toán				
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu		
				Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
	Tổng số	2.044.750.695.265	1.285.679.000.000	350.560.056.858	226.151.638.407	182.360.000.000	2.032.776.586.341	1.283.129.098.344	346.364.885.050	218.072.481.767	181.022.321.180
1	UBND thành phố Phan Rang-Tháp Chàm	317.489.474.109	234.989.000.000	25.358.256.858	55.980.217.251	1.162.000.000	317.367.151.731	234.989.000.000	25.358.256.858	55.862.970.079	1.156.924.794
2	UBND huyện Ninh Phước	368.614.293.255	289.259.000.000	26.869.000.000	31.075.293.255	21.411.000.000	367.981.459.747	289.259.000.000	24.060.000.000	30.467.547.072	21.385.912.675
3	UBND huyện Thuận Nam	192.776.921.310	123.950.000.000	31.074.800.000	21.005.121.310	16.747.000.000	191.066.570.453	122.569.770.673	29.692.238.629	20.817.599.120	16.608.162.031
4	UBND huyện Ninh Hải	288.141.685.551	185.456.000.000	61.181.000.000	28.070.685.551	13.434.000.000	287.941.685.551	185.456.000.000	61.181.000.000	28.070.685.551	13.234.000.000
5	UBND huyện Ninh Sơn	258.294.879.838	172.208.000.000	35.148.000.000	36.591.879.838	14.347.000.000	258.294.879.838	172.208.000.000	35.148.000.000	36.591.879.838	14.347.000.000
6	UBND huyện Thuận Bắc	251.746.399.313	117.308.000.000	92.543.000.000	27.658.399.313	14.237.000.000	247.654.445.754	117.308.000.000	92.543.000.000	23.653.648.265	14.149.797.489
7	UBND huyện Bác Ái	367.687.041.889	162.509.000.000	78.386.000.000	25.770.041.889	101.022.000.000	362.470.393.267	161.339.327.671	78.382.389.563	22.608.151.842	100.140.524.191



Phụ lục 09

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

S T T	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán					So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia 2019				Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
						Tổng số	Chia ra	Tổng số	Chia ra			
					Tổng số	Vốn trong nước	Tổng số	Vốn trong nước				
A	B	1	2	3	4	5	6	8	9	16=5/1	17=6/2	18=7/3
	TỔNG SỐ	186.608.000.000	146.125.000.000	40.483.000.000	189.946.341.325	131.244.236.082	131.244.236.082	58.702.105.243	58.702.105.243	102%		145%
I	Ngân sách cấp tỉnh (huyện, xã)	4.248.000.000		4.248.000.000	8.175.287.991			8.175.287.991	8.175.287.991	192%		192%
	Sở Nông nghiệp và PNTN	798.000.000		798.000.000	713.186.808			713.186.808	713.186.808	89%		89%
	Sở Nội vụ	250.000.000		250.000.000	131.669.000			131.669.000	131.669.000	53%		53%
	Sở Giáo dục và Đào tạo	600.000.000		600.000.000	4.525.405.300			4.525.405.300	4.525.405.300	754%		754%
	Sở lao động Thương binh và xã hội	499.000.000		499.000.000	742.717.000			742.717.000	742.717.000	149%		149%
	Sở Thông tin - truyền thông	200.000.000		200.000.000	219.464.989			219.464.989	219.464.989	110%		110%
	Ban dân tộc	826.000.000		826.000.000	860.588.823			860.588.823	860.588.823	104%		104%
	Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới	1.075.000.000		1.075.000.000	982.256.071			982.256.071	982.256.071	91%		91%
a	Vốn CTMTQG xây dựng Nông thôn mới	2.911.000.000		2.911.000.000	6.807.777.179			6.807.777.179	6.807.777.179	234%		234%
	Sở Nông nghiệp và PNTN	786.000.000		786.000.000	698.446.808			698.446.808	698.446.808	89%		89%
	Sở Nội vụ	250.000.000		250.000.000	131.669.000			131.669.000	131.669.000	53%		53%
	Sở Giáo dục và Đào tạo	600.000.000		600.000.000	4.525.405.300			4.525.405.300	4.525.405.300	754%		754%
	Sở lao động Thương binh và xã hội	200.000.000		200.000.000	470.000.000			470.000.000	470.000.000	235%		235%
	Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới	1.075.000.000		1.075.000.000	982.256.071			982.256.071	982.256.071	91%		91%
b	Vốn CTMTQG giảm nghèo bền vững			1.337.000.000	1.367.510.812			1.367.510.812	1.367.510.812			102%
	Sở Nông nghiệp và PNTN			12.000.000	14.740.000			14.740.000	14.740.000			123%
	Sở lao động Thương binh và xã hội			299.000.000	272.717.000			272.717.000	272.717.000			91%

S T T	Nội dung (I)	Dự toán			Quyết toán					So sánh (%)			
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia 2019					Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
						Tổng số	Vốn trong nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn trong nước			
	Sở Thông tin - truyền thông		200.000.000	219.464.989			219.464.989	219.464.989			110%		
	Ban dân tộc		826.000.000	860.588.823			860.588.823	860.588.823			104%		
II	Ngân sách huyện (xã)	182.360.000.000	146.125.000.000	36.235.000.000	181.771.053.334	131.244.236.082	131.244.236.082	50.526.817.252	50.526.817.252	100%	139%		
a	Vốn CTMTQG xây dựng Nông thôn mới	82.989.000.000	66.000.000.000	16.989.000.000	92.023.224.961	62.341.511.801	62.341.511.801	29.681.713.160	29.681.713.160	111%	94%	175%	
1	UBND thành phố Phan Rang-Tháp Chàm	1.034.000.000	1.000.000.000	34.000.000	1.405.531.915	1.371.531.915	1.371.531.915	34.000.000	34.000.000	136%	137%	100%	
2	UBND huyện Ninh Phước	16.286.000.000	11.960.000.000	4.326.000.000	19.213.999.408	11.872.535.317	11.872.535.317	7.341.464.091	7.341.464.091	118%	99%	170%	
3	UBND huyện Thuận Nam	13.136.000.000	9.060.000.000	4.076.000.000	12.255.368.950	6.052.949.610	6.052.949.610	6.202.419.340	6.202.419.340	93%	67%	152%	
4	UBND huyện Ninh Hải	10.119.000.000	7.285.000.000	2.834.000.000	12.220.127.446	6.902.620.991	6.902.620.991	5.317.506.455	5.317.506.455	121%	95%	188%	
5	UBND huyện Ninh Sơn	9.623.000.000	7.960.000.000	1.663.000.000	12.586.863.535	7.960.000.000	7.960.000.000	4.626.863.535	4.626.863.535	131%	100%	278%	
6	UBND huyện Thuận Bắc	9.067.000.000	7.185.000.000	1.882.000.000	11.059.041.012	7.250.616.919	7.250.616.919	3.808.424.093	3.808.424.093	122%	101%	202%	
7	UBND huyện Bác Ái	23.724.000.000	21.550.000.000	2.174.000.000	23.282.292.695	20.931.257.049	20.931.257.049	2.351.035.646	2.351.035.646	98%	97%	108%	
b	Vốn CTMTQG giảm nghèo bền vững	99.371.000.000	80.125.000.000	19.246.000.000	89.747.828.373	68.902.724.281	68.902.724.281	20.845.104.092	20.845.104.092	90%	86%	108%	
1	UBND thành phố Phan Rang-Tháp Chàm	128.000.000		128.000.000	122.924.794			122.924.794	122.924.794	96%		96%	
2	UBND huyện Ninh Phước	5.125.000.000	3.555.000.000	1.570.000.000	4.691.252.766	3.046.882.219	3.046.882.219	1.644.370.547	1.644.370.547	92%	86%	105%	
3	UBND huyện Thuận Nam	3.611.000.000	2.015.000.000	1.596.000.000	3.802.514.669	2.013.781.523	2.013.781.523	1.788.733.146	1.788.733.146	105%	100%	112%	
4	UBND huyện Ninh Hải	3.315.000.000	2.365.000.000	950.000.000	3.091.281.857	2.099.290.857	2.099.290.857	991.991.000	991.991.000	93%	89%	104%	
5	UBND huyện Ninh Sơn	4.724.000.000	3.165.000.000	1.559.000.000	5.342.928.694	3.165.000.000	3.165.000.000	2.177.928.694	2.177.928.694	113%	100%	140%	
6	UBND huyện Thuận Bắc	5.170.000.000	3.635.000.000	1.535.000.000	5.741.245.840	3.448.097.474	3.448.097.474	2.293.148.366	2.293.148.366	111%	95%	149%	
7	UBND huyện Bác Ái	77.298.000.000	65.390.000.000	11.908.000.000	66.955.679.753	55.129.672.208	55.129.672.208	11.826.007.545	11.826.007.545	87%	84%	99%	



PHỤ LỤC 10

THUYẾT MINH KẾT DƯ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính : đồng

STT	Nội dung	Kết dư 2019
	Tổng cộng	721.117.896.716
A	Kết dư ngân sách cấp tỉnh năm 2018 còn lại	77.687.851.775
I	Nguồn trung ương bổ sung thực hiện nhiệm vụ còn lại	16.939.009.573
1	Vốn đầu tư	1.913.976.126
	Vốn trái phiếu chính phủ còn thừa năm 2017, 2018	300.432.841
	Vốn hỗ trợ mục tiêu Chính phủ	1.613.543.285
2	Nguồn sự nghiệp	15.025.033.447
	Kinh phí chống hạn từ nguồn Trung ương hỗ trợ (Đã tạm ứng sông biêu, điều chỉnh hoàn trả tạm ứng)	4.000.000.000
	Kinh phí thực hiện Chương trình định canh định cư	4.844.000.000
	Vốn chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	6.255.611
	Kinh phí thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	4.280.501.257
	Kinh phí thực hiện chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	1.726.767.906
	KP hỗ trợ đất ở đất sản xuất theo Quyết định 755/QĐ-TTg/2013 của Chính phủ	167.508.673
II	Số thu tiền sử dụng đất còn lại (các hộ dân đơn vị đã nộp vào ngân sách nhưng chưa đề nghị cấp lại)	7.534.842.202
	Số tiền hộ dân nộp tiền sử dụng đất Dự án Khu K1 theo dõi phân bổ dự án	2.184.026.422
	Tiền sử dụng đất Khu quản lý dự án điện hạt nhân theo dõi riêng để trả EVN (dự án điện hạt nhân dừng thực hiện),	5.350.815.780
III	Bố trí hoàn trả tạm ứng Trung ương khi có văn bản đề nghị	520.000.000
	Tạm ứng kinh phí để thực hiện học bổng học sinh bán trú. Chưa có văn bản đề nghị nộp trả NS TW	300.000.000
	Tạm ứng kinh phí để thực hiện nâng mức học bổng học sinh dân tộc thiểu số thuộc diện học ở Trường Dân tộc nội trú mà theo học ở các Trường công lập, bán công năm 2010. Chưa có văn bản đề nghị nộp trả Trung ương.	220.000.000
IV	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của địa phương do Trung ương bổ sung cho địa phương để thu hồi tạm ứng	52.694.000.000
	Tạm ứng kinh phí miễn thủy lợi phí còn thừa đang theo dõi nộp trả Trung ương, tuy nhiên Trung ương đã bổ sung cho NS tỉnh và thu hồi tạm ứng.	1.434.000.000
	Tạm ứng kinh phí mua bảo hiểm y tế các đối tượng từ ngân sách Trung ương, theo dõi bố trí hoàn trả tạm ứng khi có văn bản đề nghị nộp trả, tuy nhiên Trung ương bổ sung để thu hồi	51.260.000.000
B	Kết dư năm 2019 ngân sách tỉnh	599.508.074.224
I	Kinh phí trung ương bổ sung có mục tiêu để thực hiện chế độ chính sách	19.949.327.305

STT	Nội dung	Kết dư 2019
	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa (NĐ 35/2015)	245.358.999
	Kinh phí thực hiện chính sách đối với học sinh tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP	162.198.000
	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với trẻ em mẫu giáo theo Nghị định 06/2018 của Chính phủ	14.280.000
	Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 136/2013/NĐ-CP	3.125.892.380
	Kinh phí thực hiện miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP	16.118.597.926
	Kinh phí hỗ trợ học sinh, sinh viên thuộc hộ nghèo và cận nghèo theo TTLT số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	49.000.000
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh dân tộc thiểu số theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg	138.000.000
	Kinh phí thực hiện chính sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 18/2011/QĐ-TTg	96.000.000
II	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách địa phương do trung ương bổ sung ngân sách tỉnh năm 2019 các nội dung đã thực hiện quyết toán từ nguồn địa phương từ các năm trước	10.843.000.000
	Kinh phí hỗ trợ chính sách mẹ VN anh hùng năm 2018 đã quyết toán từ ngân sách địa phương, Trung ương cấp bù trong năm 2019	9.849.000.000
	Kinh phí mua BHXH bổ sung thiếu năm 2014 đã quyết toán, trung ương cấp bù trong năm 2019	994.000.000
III	Nguồn dự toán ngân sách tỉnh còn lại	211.121.864.145
1	Nguồn dự toán ngân sách tỉnh phân bổ còn lại chưa sử dụng sau ngày 31/01/2019 (theo phụ lục 01)	167.089.029.704
2	Dự phòng ngân sách tỉnh còn thừa (theo phụ lục 02)	34.275.920.000
3	Nguồn kinh phí phân bổ trên hệ thống tabmis do các đơn vị còn thừa	5.774.652.396
	Kinh phí quản lý diện tích rừng phòng hộ nguồn ngân sách tỉnh giao cho 02 công ty Lâm nghiệp	4.367.669.000
	Nguồn xổ số kiến thiết chưa phân bổ theo kế hoạch vốn bổ sung 2018	1.406.983.396
4	Thu hồi kinh phí nộp trả ngân sách tỉnh do đơn vị điều chỉnh biên chế, điều chỉnh kinh phí do đơn vị được giao tự chủ	3.982.262.045
	Thu hồi kinh phí nộp trả ngân sách tỉnh dự toán Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh do giao quyền tự chủ theo Quyết định 1533/QĐ-UBND ngày 24/9/2019 của UBND tỉnh	1.069.932.045
	Thu hồi ngân sách kinh phí tiền lương trung tâm lưu trữ lịch, Sở Nội vụ do được giao tự chủ	423.600.000
-	Thu hồi kinh phí nộp trả ngân sách tỉnh dự toán Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh do giao quyền tự chủ theo Quyết định 1665/QĐ-UBND ngày 10/10/2019 của UBND tỉnh	1.052.320.000
-	Thu hồi nộp trả ngân sách tỉnh do biên chế năm 2019 giảm so năm 2018 đối với các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo theo quyết định số 1025/QĐ-UBND ngày 12/11/2019	1.349.740.000

STT	Nội dung	Kết dư 2019
-	Thu hồi nộp trả ngân sách tỉnh do biên chế năm 2019 giảm so năm 2018 - Trung tâm Giáo dục thường xuyên - Hướng nghiệp tỉnh theo quyết định số 2044/QĐ-UBND ngày 24/12/2019	86.670.000
IV	Dự toán còn lại hủy bỏ tại Kho bạc (dự toán năm 2019 đã giao cho các đơn vị chưa thanh toán còn ở Kho bạc nhà nước)	321.189.052.167
1	Dự toán chi thường xuyên còn lại tại Kho bạc Nhà nước (thep phục lục 03)	30.302.691.522
-	Kinh phí chi thường xuyên	23.537.493.128
-	Kinh phí chi Chương trình mục tiêu và các dự án quốc gia	6.765.198.394
2	Kế hoạch vốn ĐTXDCB năm 2019 còn lại ở KBNN (phụ lục 04)	266.457.710.646
2.1	Vốn đầu tư thuộc ngân sách tỉnh	5.282.017.167
-	Vốn đầu tư cân đối ngân sách tỉnh	1.123.763.918
-	Nguồn thu tiền sử dụng đất các dự án đã thông báo vốn năm 2018 chuyển nguồn 2019 giải ngân không hết hủy bỏ.	1.908.651.087
-	Nguồn thu tiền xổ số kiến thiết	1.635.491.829
-	Vốn dự phòng, tăng thu, khác	614.110.333
2.2	Vốn đầu tư ngân sách Trung ương	261.175.693.479
-	Vốn Chương trình mục tiêu Trung ương bổ sung	1.169.363.629
-	Vốn Trái phiếu Chính phủ	260.006.329.850
3	Vốn chương trình mục tiêu nước ngoài đã nhận nợ nhưng chưa có văn bản hướng dẫn của trung ương để thực hiện năm tiếp theo	24.428.649.999
	Dự án vệ sinh môi trường các thành phố duyên hải giai đoạn 2-tiểu dự án TPPRTC	24.354.000.000
	Dự án Mở rộng quy mô vệ sinh môi trường và nước sạch nông thôn	74.649.999
V	Số tiền sử dụng đất còn lại (các hộ dân đơn vị đã nộp vào ngân sách nhưng chưa đề nghị cấp lại)	9.270.700.536
1	Số tiền hộ dân nộp tiền sử dụng đất Dự án Khu K1	4.204.257.300
2	Tiền sử dụng đất Khu quản lý dự án điện hạt nhân theo dõi riêng để trả EVN (dự án điện hạt nhân dừng thực hiện)	4.726.526.185
3	Thu tiền sử dụng đất còn lại chưa thông báo	339.917.051
VI	Kinh phí huyện nộp trả	9.984.177.071
1	Vốn đầu tư	3.354.834.895
	Kinh phí thực hiện CTMTQGGN bền vững 2018	1.563.218
	Vốn viện trợ Châu Âu năm 2018	246.109.498
	Vốn đầu tư phát triển chương trình mục tiêu quốc gia năm 2018	1.095.265
	Kinh phí thực hiện vốn trái phiếu chính phủ còn thừa năm 2018	10.857.176
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	8.010.738
	Kinh phí thực hiện Dự án Hạ tầng khu du lịch Ninh Chữ (nguồn vốn ứng kéo dài từ năm 2013)	3.034.000.000
	Kinh phí chi sai chế độ xây dựng trường tiểu học Hộ Diêm theo kiến nghị của Kiểm toán	53.199.000
2	Vốn sự nghiệp	6.629.342.176
	Kinh phí thực hiện CTMTQGGN bền vững	822.540.842
	Kinh phí thực hiện CTMTQG xây dựng Nông thôn mới	957.253.078

STT	Nội dung	Kết dư 2019
	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	29.141.634
	Kinh phí thực hiện đào tạo nghề lao động Nông thôn	304.040.072
	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm ma túy	3.000.000
	Kinh phí thực hiện CTMT tái cơ cấu nông nghiệp và phòng chống thiên tai	110.000.000
	Kinh phí thực hiện chỉnh lý tài liệu tồn đọng	96.443.160
	Kinh phí thực hiện hỗ trợ tiền học phí và chi phí học tập theo Quyết định 06/2019 của UBND tỉnh	81.876.600
	Kinh phí thực hiện mô hình sản xuất	2.263.600
	Vốn quy hoạch	595.278
	Kinh phí thực hiện công trình làm lại cầu dân sinh qua Sông Lu, vị trí K2+100-Hệ thống tiêu Sông Lu	56.377.692
	Kinh phí xây dựng hệ thống thoát nước chống ngập úng kết hợp chống sạt lở cho khu dân cư thôn Bà Râu 1, 2 xã Lợi Hải	143.362.576
	Sửa chữa tường rào trường học Đình Bộ lĩnh	2.361.000
	Kinh phí sửa chữa các tuyến đường hư hỏng nặng	46.076.054
	Kinh phí sửa chữa nhà làm việc UBND huyện	10.132.198
	Kinh phí nạo vét tu sửa khắc phục hệ thống thoát nước	9.500.000
	Kinh phí thực hiện đề án hỗ trợ xây dựng sửa chữa các công trình ghi công liệt sĩ	39.600.360
	Kinh phí thực hiện đề án chung tay xây dựng Ninh Thuận Xanh-sạch-đẹp	259.816.551
	Kinh phí thực hiện lập kế hoạch sử dụng đất	50.242.399
	Kinh phí khắc phục cơn bão số 8,9	164.699.740
	Kinh phí hỗ trợ một số chế độ chính sách khác	112.586.000
	Kinh phí thực hiện sự nghiệp giáo dục sáp nhập trường về SGDD quản lý	2.549.901.656
	Kinh phí thực hiện thi đua khen thưởng	112.095.000
	Kinh phí thực hiện đề án nâng cao chất lượng hiệu quả công tác của lực lượng công an xã	25.109.313
	Kinh phí hỗ trợ hoạt động Ban thanh tra nhân dân cấp xã	52.506.500
	Kinh phí hỗ trợ UBMTTQ thực hiện cuộc vận động toàn dân xây dựng đoàn kết xây dựng nông thôn mới	228.442.820
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ An ninh-Quốc phòng	148.838.674
	Kinh phí thực hiện đề triển khai hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia ISO 9001	15.000.000
	Kinh phí thực hiện việc cấm móc quy hoạch 03 loại rừng giai đoạn 2016-2025 do các chủ rừng là UBND các xã	21.892.786
	Kinh phí hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn theo Quyết định số 102/2009	16.798.248
	Kinh phí hỗ trợ người cao tuổi	356.839
	Kinh phí đầu tư thiết bị công nghệ thông tin cho cấp xã	1.907.000
	Kinh phí thực hiện chỉnh lý tài liệu tồn đọng	62.134.506
	Kinh phí thực hiện đấu tranh phòng chống tội phạm xâm hại trẻ em và người chưa thành niên vi phạm pháp luật và phòng, chống bạo lực gia đình mua bán người	50.000
	Kinh phí thực hiện theo Quyết định 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016	57.500.000
	Kinh phí thực hiện Nghị định 116/2010/NĐ-CP	34.900.000
VII	Các khoản được giảm trừ khi tính tăng thu	12.412.000.000

STT	Nội dung	Kết dư 2019
	Thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	5.130.000.000
	Tăng thu phí bảo vệ môi trường đối với khoáng sản	5.997.000.000
	Tăng thu quỹ đất công ích và thu tiền hoa lợi công sản khác	38.000.000
	Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước	1.247.000.000
VIII	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (bố trí còn thừa so với dự toán)	4.737.953.000
C	Số kinh phí các đơn vị địa phương đã tạm ứng (theo phụ lục 05)	43.921.970.717



PHỤ LỤC 11

XỬ LÝ KẾT DƯ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 57 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 10 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Nội dung	Số tiền
	Kết dư ngân sách cấp tỉnh năm 2019 được chuyển vào thu ngân sách năm 2020 và theo dõi xử lý như sau (A+B+C+D)	721.117.896.716
A	Theo dõi xử lý kết dư năm 2020 và năm tiếp theo	63.498.547.588
I	Theo dõi xử lý nguồn trung ương bổ sung thực hiện nhiệm vụ còn thừa	19.120.570.284
1	Vốn đầu tư	2.173.601.283
	Vốn trái phiếu chính phủ còn thừa năm 2017, 2018	311.290.017
	Vốn hỗ trợ mục tiêu Chính phủ	1.613.543.285
	Kinh phí thực hiện CTMTQGGN bền vững 2018	1.563.218
	Vốn viện trợ Châu Âu năm 2018	246.109.498
	Vốn đầu tư phát triển chương trình mục tiêu quốc gia năm 2018	1.095.265
2	Nguồn sự nghiệp	16.946.969.001
	Kinh phí chống hạn từ nguồn Trung ương hỗ trợ (Đã tạm ứng sông biển, điều chỉnh hoàn trả tạm ứng)	4.000.000.000
	Kinh phí thực hiện Chương trình định canh định cư	4.844.000.000
	Vốn chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	35.397.245
	Kinh phí thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	5.237.754.335
	Kinh phí thực hiện chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	2.549.308.748
	KP hỗ trợ đất ở đất sản xuất theo Quyết định 755/QĐ-TTg/2013 của Chính phủ (vốn sự nghiệp)	167.508.673
	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm ma túy	3.000.000
	Kinh phí thực hiện CTMT tái cơ cấu nông nghiệp và phòng chống thiên tai	110.000.000
II	Theo dõi, quyết toán trung ương kinh phí bổ sung có mục tiêu thực hiện chế độ chính sách trong năm 2020	19.949.327.305
	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa (NĐ 35/2015)	245.358.999
	Kinh phí thực hiện chính sách đối với học sinh tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP	162.198.000
	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với trẻ em mẫu giáo theo Nghị định 06/2018 của Chính phủ	14.280.000
	Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 136/2013/NĐ-CP	3.125.892.380
	Kinh phí thực hiện miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP	16.118.597.926

STT	Nội dung	Số tiền
	Kinh phí hỗ trợ học sinh, sinh viên thuộc hộ nghèo và cận nghèo theo TTLT số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	49.000.000
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh dân tộc thiểu số theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg	138.000.000
	Kinh phí thực hiện chính sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 18/2011/QĐ-TTg	96.000.000
III	Theo dõi xử lý vốn ngoài nước khi có văn bản hướng dẫn của Trung ương	24.428.649.999
	Vốn ngoài nước đã nhận nợ nhưng chưa có văn bản hướng dẫn của trung ương để thực hiện năm tiếp theo	24.428.649.999
B	Xử lý theo đề xuất cụ thể dự toán còn lại hủy bỏ tại Kho bạc khi các đơn vị giải trình nguyên nhân, theo dõi nguồn dự toán hủy đối với kinh phí trung ương bổ sung, thực hiện một số nhiệm vụ an sinh xã hội, chi đầu tư XDCB đối với số kinh phí còn lại.	296.760.402.168
1	Dự toán chi thường xuyên còn lại tại Kho bạc Nhà nước	30.302.691.522
-	Kinh phí chi thường xuyên	23.537.493.128
-	Kinh phí chi Chương trình mục tiêu và các dự án quốc gia	6.765.198.394
2	Kế hoạch vốn ĐTXDCB năm 2019 còn lại ở KBNN	266.457.710.646
2.1	Vốn đầu tư thuộc ngân sách tỉnh	5.282.017.167
-	Vốn đầu tư cân đối ngân sách tỉnh	1.123.763.918
-	Nguồn thu tiền sử dụng đất các dự án đã thông báo vốn năm 2018 chuyển nguồn 2019 giải ngân không hết hủy bỏ.	1.908.651.087
-	Nguồn thu tiền xổ số kiến thiết	1.635.491.829
-	Vốn dự phòng, tăng thu, khác	614.110.333
2.2	Vốn đầu tư ngân sách Trung ương	261.175.693.479
-	Vốn Chương trình mục tiêu Trung ương bổ sung	1.169.363.629
-	Vốn Trái phiếu Chính phủ	260.006.329.850
C	Theo dõi thu hồi tạm ứng của các đơn vị địa phương	43.921.970.717
D	Chuyển nguồn năm 2020 sang năm 2021 để tiếp tục thực hiện nhiệm vụ	316.936.976.243
I	Bố trí kinh phí trả nợ gốc các dự án vay lại từ nguồn vay Chính phủ năm 2021	1.024.000.000
1	Dự án nước sạch và vệ sinh môi trường	680.000.000
2	Dự án sửa chữa an toàn hồ đập	344.000.000
II	Trích Quỹ dự trữ Tài chính	20.000.000.000
III	Thực hiện chính sách an sinh xã hội, chi sự nghiệp kiến thiết thị chính và chi đầu tư một số dự án quan trọng	295.912.976.243
1	Trang bị sách giáo khoa lớp 02 và lớp 06	50.000.000.000
2	Kinh phí chỉnh trang, nâng cấp đô thị, sửa chữa nâng cấp hệ thống thoát nước	75.000.000.000
	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	25.000.000.000
	Huyện Ninh Sơn	10.000.000.000

STT	Nội dung	Số tiền
	Huyện Ninh Sơn	10.000.000.000
	Huyện Ninh Hải	10.000.000.000
	Huyện Thuận Bắc	10.000.000.000
	Huyện Ninh Phước	10.000.000.000
	Huyện Bác Ái	10.000.000.000
3	Chi đầu tư	170.912.976.243
-	Chi sửa chữa, nâng cấp trụ sở làm việc của các cơ quan, hành chính	30.000.000.000
-	Chi đầu tư XD CB các công trình quan trọng, cấp bách	140.912.976.243



PHỤ LỤC 12

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN PHÂN BỐ CÁC KHOẢN PHÂN BỐ SAU CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
TRONG DỰ TOÁN NSNN NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

ST T	Lĩnh vực chi/ nội dung chi	Kinh phí chưa phân bổ chi tiết trong dự toán năm 2019	Số kinh phí Sở Tài chính đã trình UBND tỉnh xem xét, quyết định	Đã chuyển nguồn sang 2020	Số còn lại
	Tổng cộng	289.738	194.492	3.219	167.089
1	Chi các hoạt động kinh tế	52.798	42.640	1.875	8.284
-	chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	1.000	1.000		-
-	vệ rừng phòng hộ cho hai công ty Lâm nghiệp	6.500	6.500		-
-	Vốn đối ứng ODA	7.000	1.114		5.886
-	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014 - 2020	4.248	2.373	1.875	
-	Kinh phí lập kế hoạch sử dụng đất cấp huyện	2.000	1.755		245
-	Kinh phí tăng lương định kỳ snkt và một số nhiệm vụ phát sinh phải chi từ SNKT)	32.050	29.897		2.153
2	Chi bảo vệ môi trường	20.000	6.808		13.192
-	Kinh phí môi trường dự phòng phân bổ cho các nhiệm vụ chưa bố trí trong dự toán đầu năm	20.000	6.808		13.192
3	Chi bảo đảm xã hội	30.761	5.299	1.345	24.117
-	Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	1.384	354	1.030	
-	Kinh phí TW Hỗ trợ thực hiện Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hộ và hôn nhân cận huyết trong đồng bào dân tộc thiểu số theo QĐ 498/QĐ-TTg	315	-	315	
-	Sự nghiệp XH do tỉnh quản lý (chi quà tiết cho các đối tượng BTXT, tiền mai táng phí cho các đối tượng tham gia kháng chiến, tiền điện hộ nghèo và chế độ BTXH đối với hộ nghèo theo tiêu chí khác)	29.000	4.945		24.055
-	Kinh phí chi lương và hành chính của số biên chế vắng mặt của một số đơn vị chưa được giao tự chủ	62	-		62
4	Chi y tế, dân số và gia đình	25.500	7.632		17.868

ST T	Lĩnh vực chi/ nội dung chi	Kinh phí chưa phân bổ chi tiết trong dự toán năm 2019	Số kinh phí Sở Tài chính đã trình UBND tỉnh xem xét, quyết định	Đã chuyển nguồn sang 2020	Số còn lại
-	Kinh phí hỗ trợ một phần chi phí khám, chữa bệnh cho người nghèo, người gặp khó khăn đột xuất do mắc bệnh nặng, bệnh hiểm nghèo trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận	1.100	1.100		-
-	lực y tế về làm việc tại các cơ sở y tế công lập tỉnh Ninh Thuận, giai đoạn 2015-2020 theo Quyết định số 71/2015/QĐ-UBND ngày 29/9/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận	3.400	-		3.400
-	Kinh phí hỗ trợ chi phí KCB cho người nghèo (Quỹ 139 cũ)	1.000	-		1.000
-	Kinh phí tăng lương định kỳ, tăng biên chế và một số nội dung phân bổ sau	20.000	6.532		13.468
5	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	52.836	16.390		36.445
-	Một số chế độ chính sách bổ sung cho các đơn vị, địa phương theo số QT năm 2018 và nhu cầu phát sinh năm 2019	21.363	6.380		14.983
-	Đào tạo lại cán bộ và phân bổ sau (bao gồm chi đào tạo của CA tỉnh về công an xã; đề án đào tạo cán bộ ngoài nước ...)	30.000	9.703		20.297
-	Kinh phí hỗ trợ đào tạo cán bộ cơ sở vùng Tây Nguyên	1.473	308		1.165
6	Chi văn hóa thông tin	4.787	3.682		1.105
-	Chi sự nghiệp do tỉnh quản lý	3.000	2.082		918
-	Chi thực hiện dự án du lịch cộng đồng	1.600	1.600		-
-	Kinh phí chi lương và hành chính của số biên chế vắng mặt của một số đơn vị chưa được giao tự chủ	187	-		187
7	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	60.604	28.495		32.017
-	Kinh phí chỉnh lý tài liệu tồn đọng	4.800	3.200		1.600
-	Quỹ khen thưởng (Sở Nội vụ)	8.000	5.000		3.000
-	Quản lý nhà nước chưa phân bổ	12.090	8.757		3.332
-	Mua sắm trang bị, sửa chữa tài sản	10.500	8.573		1.927
-	Tăng lương định kỳ toàn tỉnh	13.215	1.440		11.775
-	Kinh phí tăng lương định kỳ khối đoàn thể và nhiệm vụ phát sinh trong năm	5.000	1.110		3.890
-	Kinh phí tăng lương định kỳ khối hội và nhiệm vụ phát sinh trong năm	7.000	507		6.493
8	Chi Quốc phòng	13.000	4.327		8.673
-	Kinh phí diễn tập của các huyện (dự kiến)	3.000	2.904		96
-	Chi quốc phòng phân bổ sau	10.000	1.423		8.577
9	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	7.396	2.429		4.967
-	Chi an ninh phân bổ sau	7.396	2.429		4.967

ST T	Lĩnh vực chi/ nội dung chi	Kinh phí chưa phân bổ chi tiết trong dự toán năm 2019	Số kinh phí Sở Tài chính đã trình UBND tỉnh xem xét, quyết định	Đã chuyển nguồn sang 2020	Số còn lại
10	Chi khác ngân sách (Một số nhiệm vụ phát sinh trong năm	22.055	1.635		20.420
11	Chi thường xuyên vốn nước ngoài	115.580			280
	Vốn vay:				
-	năm 2019 (vốn ngoài nước) để thực hiện Dự án An ninh y tế khu vực tiểu vùng Mê Kông mở rộng, thực hiện ghi thu – ghi chi theo tiến độ giải ngân và trong phạm vi dự toán giao	280			280
-	Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh nước sạch nông thôn theo phương thức dựa trên kết quả (thực hiện ghi thu-ghi chi theo tiến độ giải ngân và trong phạm vi dự toán giao)	1.500	1.500		-
	Vốn viện trợ:				
-	phát triển đô thị trong mối liên hệ với biến đổi khí hậu (thực hiện ghi thu-ghi chi theo tiến độ giải ngân và trong phạm vi dự toán giao)	113.800	113.800		-



PHỤ LỤC 13

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGUỒN DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 57 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

DVT: đồng

STT	Đơn vị thụ hưởng	Quyết định	Ngày/tháng/năm	Nội dung	Tổng cộng
A	Dự toán				38.322.000.000
B	Thực hiện				4.046.080.000
1	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	103/QĐ-UBND	4/4/2019	Kinh phí hỗ trợ BCH Quân sự Attapur, QĐND Lào	1.000.000.000
2	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	669/QĐ-UBND	5/2/2019	Kinh phí chi trả tổ chức cứu nạn tàu Vancouver	177.400.000
3	Sở Nông nghiệp và PTNT	777/QĐ-UBND	5/16/2019	Thanh toán công trình sửa chữa khắc phục khẩn cấp sạt lở hư hỏng các đoạn đê bị sạt lún, hư hỏng trên địa bàn phường Đông Hải	473.944.000
4	Sở Nông nghiệp và PTNT	1334/QĐ-UBND	8/21/2019	Kinh phí thực hiện khắc phục sạt lở hư hỏng công trình gia cố bờ sông Quao, phường Đạo Long, thành phố Phan Rang – Tháp Chàm	200.000.000
5	Sở Nông nghiệp và PTNT	1534/QĐ-UBND	9/24/2019	Kinh phí thực hiện khắc phục hư hỏng công trình Kè chống sạt lở hạ lưu Cầu Móng	106.611.000

STT	Đơn vị thụ hưởng	Quyết định	Ngày/tháng/năm	Nội dung	Tổng cộng
6	Sở Nông nghiệp và PTNT	1742/QĐ-UBND	10/29/2019	Kinh phí thực hiện khắc phục hư hỏng công trình Kè chống sạt lở hạ lưu Cầu Móng	500.000.000
7	UBND huyện Ninh Sơn	1793/QĐ-UBND	11/11/2019	Hỗ trợ kinh phí thực hiện phòng, chống bệnh dịch tả lợn Châu phi năm 2019	422.000.000
8	Sở Nông nghiệp và PTNT	2077/QĐ-UBND	12/30/2019	Kinh phí thực hiện sửa chữa khắc phục khẩn cấp các vị trí sạt lở hư hỏng trên đoạn đê phường Đông Hải thuộc tuyến đê thành phố Phan Rang - Tháp Chàm (Chi cục Thủy lợi)	200.000.000
9	UBND huyện Ninh Sơn	2113/QĐ-UBND	12/31/2019	Kinh phí thực hiện phòng, chống bệnh dịch tả lợn Châu Phi năm 2019 (Đợt 2)	966.125.000
C	Nguồn còn lại				34.275.920.000